



Phụ lục I

MỤC HỒ SƠ KHAI THUẾ

theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

| Mẫu số | Tên hồ sơ, mẫu biểu | Điều, Chương có liên quan |
|---|---|---------------------------|
| 1. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế | | Khoản 4 Điều 7 |
| 01/KHBS | Tờ khai bổ sung | |
| 01-1/KHBS | Bản giải trình khai bổ sung | |
| | Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung | |
| 2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng | | |
| 2.1. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý đối với phương pháp khấu trừ | | Điểm a khoản 1 Điều 8 |
| a) Hồ sơ khai thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh | | |
| 01/GTGT | Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh) | |
| 01-2/GTGT | Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện | |
| 01-3/GTGT | Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán | |
| 01-6/GTGT | Phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán) | |
| 05/GTGT | Tờ khai thuế giá trị gia tăng tạm nộp trên doanh thu (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác địa bàn nơi có trụ sở nhưng không thành lập đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) | |
| b) Hồ sơ khai thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế | | Điểm a khoản 1 Điều 8 |
| 02/GTGT | Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế) | |
| 2.2. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng | | Điểm a khoản 1 Điều 8 |
| 03/GTGT | Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế có hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý) | |

| | | |
|---|--|---|
| 2.3. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý và từng lần phát sinh đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu | | Điểm a khoản 1, điểm a khoản 4, điểm d khoản 4 Điều 8 |
| 04/GTGT | Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu) | |
| 3. Hồ sơ khai thuế theo tháng và từng lần phát sinh đối với thuế tiêu thụ đặc biệt | | Điểm b khoản 1, điểm b khoản 4 Điều 8 |
| 01/TTĐB | Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt | |
| 01-2/TTĐB | Phụ lục bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu (nếu có) | |
| 01-3/TTĐB | Phụ lục bảng phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xố số điện toán | |
| 4. Hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | | Điểm c khoản 4 Điều 8 |
| Hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14. | | |
| 5. Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ dầu thô, khí thiên nhiên) | | |
| 5.1. Hồ sơ khai thuế theo tháng và theo từng lần phát sinh | | Điểm d khoản 1, điểm d khoản 4 Điều 8 |
| 01/TAIN | Tờ khai thuế tài nguyên | |
| 01-1/TAIN | Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện | |
| 5.2. Hồ sơ khai quyết toán | | Điểm a khoản 6 Điều 8 |
| 02/TAIN | Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên | |
| 01-1/TAIN | Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện | |
| 6. Hồ sơ khai thuế theo tháng đối với thuế bảo vệ môi trường | | Điểm c khoản 1 Điều 8 |
| 01/TBVMT | Tờ khai thuế bảo vệ môi trường | |
| 01-1/TBVMT | Phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với than | |

| | | |
|--|--|---------------------------------------|
| 01-2/TBVMT | Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu | |
| 7. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| 7.1. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh | | Điểm d khoản 4, điểm e khoản 4 Điều 8 |
| a) Đối với hoạt động không phát sinh thường xuyên của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu | | Điểm d khoản 4 Điều 8 |
| 04/TNDN | Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu) | |
| b) Đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản | | Điểm e khoản 4 Điều 8 |
| 02/TNDN | Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh) | |
| 06/TNDN | Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyên nhượng vốn có gắn với bất động sản) | |
| 7.2. Hồ sơ khai quyết toán thuế | | Điểm b khoản 6 Điều 8 |
| a) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí | | |
| 03/TNDN | Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) | |
| 03-2/TNDN | Phụ lục chuyển lỗ | |
| 03-3A/TNDN | Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp | |
| 03-3B/TNDN | Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) | |
| 03-3C/TNDN | Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ | |
| 03-3D/TNDN | Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao | |

| | | |
|--|--|-----------------------|
| 03-4/TNDN | Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài | |
| 03-5/TNDN | Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản | |
| 03-6/TNDN | Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ | |
| 03-8/TNDN | Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất | |
| 03-8A/TNDN | Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản | |
| 03-8B/TNDN | Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện | |
| 03-8C/TNDN | Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán | |
| 03-9/TNDN | Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm | |
| | Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định) | |
| | Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế thu nhập doanh nghiệp. | |
| b) Hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu | | |
| 04/TNDN | Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu) | |
| | Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định) | |
| 7.3. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài | | Điểm o khoản 4 Điều 8 |

| | | |
|--|---|--|
| 05/TNDN | Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn) | |
| | Bản sao hợp đồng chuyển nhượng, Bản sao chứng nhận vốn góp, chứng từ gốc của các khoản chi phí (nếu có) | |
| 8. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân cho thuê tài sản | | |
| 8.1. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán | | Điểm c khoản 3 Điều 8 |
| 01/CNKD | Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | |
| 8.2. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai | | Điểm a khoản 1 Điều 8 |
| 01/CNKD | Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | |
| 01-2/BK-HĐKD | Phụ lục Bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai) kèm theo Tờ khai 01/CNKD | |
| 8.3. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh | | Điểm h khoản 4 Điều 8 |
| 01/CNKD | Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | |
| | Bản sao hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hóa, dịch vụ | |
| | Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng | |
| | Bản sao tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa như: Bảng kê thu mua hàng nông sản nếu là hàng hóa nông sản trong nước; bảng kê hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới nếu là hàng cư dân biên giới nhập khẩu; hóa đơn của người bán hàng giao cho nếu là hàng hóa nhập khẩu mua của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước; tài liệu liên quan để chứng minh nếu là hàng hóa do cá nhân tự sản xuất....; | |
| 8.4. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh, theo tháng/quý đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số | | Điểm c, điểm đ khoản 5 Điều 7 và điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 8 |
| 01/CNKD | Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | |

| | | |
|---|--|--|
| 01-1/BK-CNKD | Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số) | |
| | Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu là lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng) | |
| 8.5. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh và theo năm đối với cá nhân cho thuê tài sản | | Điểm e khoản 5 Điều 7 và điểm c khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 8 |
| a) Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế | | Điểm c khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 8 |
| 01/TTS | Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) | |
| 01-1/BK-TTS | Phụ lục bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng) | |
| | Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng) | |
| | Bản sao Giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật (trường hợp cá nhân cho thuê tài sản ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục khai, nộp thuế) | |
| b) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thay cho cá nhân có tài sản cho thuê | | Điểm e khoản 5 Điều 7 và điểm c khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 8 |
| 01/TTS | Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) | |
| 01-2/BK-TTS | Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản (áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản) | |
| | Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng) | |

| | | |
|--|---|---------------------------------------|
| 8.6. Hồ sơ khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác | | Điểm b khoản 3 Điều 8 |
| 01/TKN-CNKD | Tờ khai thuế năm (áp dụng đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm) | |
| | Bản sao hợp đồng kinh tế (cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hợp tác kinh doanh, đại lý) | |
| | Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (nếu có) | |
| 9. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân | | |
| 9.1. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác. | | Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8 |
| 01/XSBHĐC | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm thu phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác) | |
| 01-1/BK-XSBHĐC | Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) | |
| 9.2. Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế | | |
| a) Hồ sơ khai tháng/quý | | Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8 |
| 02/KK-TNCN | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế) | |
| | Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy định về đăng ký thuế. | |
| b) Hồ sơ khai quyết toán | | Điểm d khoản 6 Điều 8 |
| 02/QTT-TNCN | Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công) | |

| | | |
|------------------|--|-----------------------|
| 02-1/BK-QTT-TNCN | Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc | |
| | Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế. | |
| | Bản sao Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp. | |
| | Bản sao các hóa đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có) | |
| | Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài. | |
| | Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy định về đăng ký thuế. | |
| 9.3. | Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản | Điểm g khoản 4 Điều 8 |
| 03/BDS-TNCN | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) | |

| | | |
|--|---|--|
| | Bản sao hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam | |
| | <p>Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào Bản sao đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì nộp bản sao hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sàn giao dịch của chủ dự án.</p> | |
| | <p>Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở. Nếu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở từ lần thứ hai trở đi thì các bên phải xuất trình thêm Bản sao hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề. Trường hợp ủy quyền bất động sản thì nộp Bản sao Hợp đồng ủy quyền bất động sản.</p> | |

| | | |
|--|--|--|
| | <p>Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thay thế bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng. Đối với nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bản giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng, Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bản giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở được thay bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng.</p> | |
| | <p>Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản thì Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn.</p> | |
| | <p>Bản sao tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Bộ Tài chính.</p> | |
| | <p>Bản sao các giấy tờ trong hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản là bản chụp từ bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức điện tử thì phải ký số cam kết chịu trách nhiệm trên hồ sơ. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối liên thông điện tử với cơ quan có liên quan thì hồ sơ khai là Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản).</p> | |

| | | |
|---|---|--|
| 9.4. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp do cá nhân trực tiếp khai thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân | | Điểm h khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8 |
| 04/CNV-TNCN | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) | |
| 04-1/CNV-TNCN | Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân) | - |
| | Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng vốn Trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp thì Hợp đồng chuyển nhượng vốn được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn | |
| | Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua | |
| | Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp | |
| 9.5. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán do cá nhân trực tiếp khai thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân | | Điểm g khoản 4 Điều 8 |
| 04/CNV-TNCN | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) | |
| 04-1/CNV-TNCN | Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân) | |
| | Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán. Trong trường hợp góp vốn bằng chứng khoán thì Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn | |
| 9.6. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với cá nhân có thu nhập từ nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu | | Điểm d khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8 |
| a) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân | | Điểm d.1, d.2, d.3 khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8 |

| | | |
|---|---|--|
| 04/ĐTV-TNCN | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) | |
| 04-1/ĐTV-TNCN | Phụ lục bảng kê chi tiết (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân) | |
| b) Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân trực tiếp khai thuế | | Điểm d.4 khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8 |
| 04/ĐTV-TNCN | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) | |
| 9.7. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài khai trực tiếp với cơ quan thuế | | Điểm g khoản 4 Điều 8 |
| 04/NNG-TNCN | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài) | |
| 9.8. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản khai trực tiếp với cơ quan thuế | | Điểm g khoản 4 Điều 8 |
| 04/TKQT-TNCN | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản) | |
| | Bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền nhận thừa kế, quà tặng và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó | |
| | Hồ sơ xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định | |
| 9.9. Hồ sơ khai thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công | | |
| a) Hồ sơ khai thuế tháng, quý | | Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8 |

| | | |
|--|--|---|
| 05/KK-TNCN | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công) | |
| 05-1/PBT-KK-TNCN | Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu | |
| b) Hồ sơ khai quyết toán | | Điểm d khoản 6 Điều 8 |
| 05/QTT-TNCN | Tờ khai thuyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công) | |
| 05-1/BK-QTT-TNCN | Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần | |
| 05-2/BK-QTT-TNCN | Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần | |
| 05-3/BK-QTT-TNCN | Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh | |
| 9.10. Hồ sơ khai thuế tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với các khoản thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bán quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú | | Điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 8 |
| 06/TNCN | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bán quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú) | |
| 06-1/BK-TNCN | Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) | |
| 9.11. Hồ sơ khác | | |
| 08/UQ-QTT-TNCN | Giấy ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân | |
| 08/CK-TNCN | Bán cam kết | |
| 10. Khai lệ phí môn bài | | |
| 01/LPMB | Tờ khai lệ phí môn bài | |
| 11. Khai thuế và các khoản thu liên quan đến đất đai | | |
| 11.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | Điểm d khoản 3 Điều 8 |

| | | |
|---|---|---------------------------------------|
| 01/TK-SDDPNN | Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân) | |
| 02/TK-SDDPNN | Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức) | |
| 03/TKTH-SDDPNN | Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở) | |
| | Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất | |
| | Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có) | |
| 11.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | Điểm đ khoản 3 Điều 8 |
| 01/SDDNN | Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế) | |
| 02/SDDNN | Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế) | |
| 03/SDDNN | Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần) | |
| | Các giấy tờ liên quan đến việc xác định miễn thuế, giảm thuế (nếu có) | |
| 11.3. Tiền thuê đất | | Điểm e khoản 3, Điểm m khoản 4 Điều 8 |
| a) Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất hoặc chưa có quyết định nhưng đã có hợp đồng cho thuê đất | | |
| | Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông. | |
| | Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được giảm theo quy định của pháp luật (nếu có). | |
| | Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có). | |
| b) Trường hợp chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất | | |
| 01/TMDN | Tờ khai tiền thuê đất | |
| | Các giấy tờ khác liên quan (nếu có) | |

| | | |
|---|--|---|
| 11.4. Tiền sử dụng đất | | Điểm 1 khoản 4 Điều 8 |
| | Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông. | |
| | Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được giảm theo quy định của pháp luật (nếu có) | |
| | Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có) | |
| 12. Khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước | | |
| 12.1. Các khoản phí thuộc ngân sách nhà nước | | |
| a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | | Điểm đ khoản 1, điểm k khoản 4, điểm đ khoản 6 Điều 8 |
| a.1) Hồ sơ khai theo tháng và theo từng lần phát sinh | | Điểm đ khoản 1, điểm k khoản 4 Điều 8 |
| 01/PBVMT | Tờ khai phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản) | |
| a.2) Hồ sơ khai quyết toán | | Điểm đ khoản 6 Điều 8 |
| 02/PBVMT | Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản) | |
| b) Hồ sơ khai phí thuộc ngân sách nhà nước khác | | Điểm đ khoản 1, điểm đ khoản 6 Điều 8 |
| b.1) Hồ sơ khai theo tháng | | Điểm đ khoản 1 Điều 8 |
| 01/PH | Tờ khai phí | |
| b.2) Hồ sơ khai quyết toán | | Điểm đ khoản 6 Điều 8 |
| 02/PH | Tờ khai quyết toán phí | |

| | | |
|--|--|--------------------------|
| 12.2. Các khoản lệ phí thuộc ngân sách nhà nước | | |
| a) Lệ phí trước bạ | | Điểm i khoản 4 Điều 8 |
| a.1) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là nhà, đất | | |
| 01/LPTB | Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với nhà, đất) | |
| | Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có), trừ trường hợp nộp bản chính theo quy định của Bộ Tài chính | |
| | Bản sao giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật | |
| | Bản sao giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản | |
| a.2) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam | | |
| 02/LPTB | Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất) | |
| | Bản sao phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thủy, thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu. | |
| a.3) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam | | |
| 02/LPTB | Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất) | |
| | Bản sao các giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp | |
| | Bản sao giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chủ cũ hoặc Bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi) | |
| | Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự) | |
| | Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có) | |

| | | |
|---|--|---------------------------------------|
| | Bản sao các giấy tờ trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối liên thông điện tử với cơ quan có liên quan thì hồ sơ khai lệ phí trước bạ là Tờ khai lệ phí trước bạ. | |
| b) Hồ sơ khai lệ phí thuộc ngân sách nhà nước khác | | Điểm đ khoản 1 Điều 8 |
| 01/LP | Tờ khai lệ phí | |
| 12.3. Hồ sơ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu | | Điều 12 |
| a) Hồ sơ khai theo quý | | |
| 01/PHLPNG | Tờ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu | |
| b) Hồ sơ khai quyết toán năm | | |
| 02/PHLPNG | Tờ khai quyết toán phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu | |
| 02-1/PHLPNG | Phụ lục bảng kê phí, lệ phí và các khoản thu khác phải nộp theo từng cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu | |
| 13. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài) | | |
| 13.1. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp khấu trừ, kê khai | | Điểm a khoản 1, điểm b khoản 6 Điều 8 |
| Theo quy định về khai thuế giá trị gia tăng (Khoản 2 Mục I Phụ lục này), khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Khoản 7 Mục I Phụ lục này). | | |
| 13.2. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp trực tiếp | | Điểm n khoản 4, điểm e khoản 6 Điều 8 |
| a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng | | Điểm n khoản 4 Điều 8 |

| | | |
|---|--|-----------------------|
| 01/NTNN | Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài) | |
| 01/PB-NTNN | Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu nước ngoài cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu | |
| | Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu) | |
| b) Hồ sơ khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng | | Điểm e khoản 6 Điều 8 |
| 02/NTNN | Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài) | |
| 02-1/NTNN | Phụ lục bảng kê các nhà thầu nước ngoài | |
| 02-2/NTNN | Phụ lục bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu | |
| 02/PB-NTNN | Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quyết toán của nhà thầu nước ngoài cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu | |
| 13.3. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp hỗn hợp | | |
| a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng | | Điểm n khoản 4 Điều 8 |
| 03/NTNN | Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu) | |
| | Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu) | |
| b) Hồ sơ khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng | | Điểm e khoản 6 Điều 8 |
| 04/NTNN | Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu tính thuế) | |
| 02-2/NTNN | Phụ lục bảng kê các nhà thầu phụ Việt Nam tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu | |
| | Phụ lục bảng kê chứng từ nộp thuế | - |
| | Bản thanh lý hợp đồng nhà thầu (nếu có) | |
| 13.4. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với hãng hàng không nước ngoài | | Điểm a khoản 2 Điều 8 |

| | | |
|--|--|-----------------------------|
| 01/HKNN | Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng hàng không nước ngoài | |
| | Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu) | |
| | Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế | |
| 13.5. Hồ sơ khai quyết toán thuế năm đối với hãng vận tải nước ngoài | | Điểm g khoản 6 Điều 8 |
| 01/VTNN | Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng vận tải nước ngoài | |
| 01-1/VTNN | Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu) | |
| 01-2/VTNN | Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ) | |
| 01-3/VTNN | Phụ lục bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ | - |
| 13.6. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với tái bảo hiểm nước ngoài | | Điểm a khoản 2 Điều 8 |
| 01/TBH | Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài | - |
| 01-1/TBH | Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài | |
| | Bản sao Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế | |
| 14. Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động dầu khí | | |
| 14.1. Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1 | | Điểm p, q, r khoản 4 Điều 8 |
| a) Hồ sơ khai thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí | | Điểm p khoản 4 Điều 8 |
| 03/TNDN-DK | Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí) | |
| | Bản sao hợp đồng chuyển nhượng (bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt) | |
| | Giấy xác nhận của nhà điều hành, công ty điều hành chung, các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh, Tập đoàn Công nghiệp, Năng lượng | |

| | | |
|---|---|-----------------------|
| | Quốc gia Việt Nam về tổng số chi phí mà bên chuyển nhượng gánh chịu tương ứng với giá vốn của phần quyền lợi chuyển nhượng của bên chuyển nhượng và các tài liệu chứng minh | |
| | Chứng từ gốc của các khoản chi phí liên quan đến giao dịch chuyển nhượng | |
| | Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng đầu khí tại Việt Nam, nhà thầu nước ngoài tham gia trực tiếp vào hợp đồng đầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo và cung cấp thêm các tài liệu sau: | |
| | Cơ cấu cổ phần của công ty trước và sau khi chuyển nhượng | |
| | Báo cáo tài chính 02 năm của doanh nghiệp nước ngoài và các công ty con/chi nhánh nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng đầu khí tại Việt Nam | |
| | Báo cáo đánh giá tài sản và các tài liệu định giá khác sử dụng để xác định giá trị chuyển nhượng của cổ phiếu, vốn đầu tư ở nước ngoài theo hợp đồng | |
| | Báo cáo tình hình nộp thuế thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài liên quan đến việc chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng đầu khí tại Việt Nam | |
| | Báo cáo mối quan hệ giữa doanh nghiệp nước ngoài chuyển nhượng và các chi nhánh hoặc công ty con nắm giữ trực tiếp hay gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng đầu khí tại Việt Nam về: vốn góp, hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu, chi phí, các tài khoản, tài sản, nhân sự | |
| b) Hồ sơ khai đối với tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí | | Điểm q khoản 4 Điều 8 |
| 01/TNS-DK | Tờ khai các khoản thu về hoa hồng dầu khí, tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí | |
| c) Hồ sơ khai đối với phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1 | | Điểm r khoản 4 Điều 8 |
| 01-1/PTHU-VSP | Tờ khai phụ thu tạm tính | |
| 01-1/TNDN-VSP | Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính | |

| | | |
|---|---|-----------------------|
| 14.2. Hồ sơ khai thuế theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô: thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia | | Khoản 5 Điều 8 |
| a) Hồ sơ khai thuế tạm tính đối với dầu khí | | |
| 01/TK-DK | Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí | |
| 01/PL-DK | Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí | |
| b) Hồ sơ khai tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia | | |
| 01/LNCN-DK | Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà | |
| 14.3. Hồ sơ khai thuế theo tháng đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt của lô 09.1; tiền lãi khí nước chủ nhà được chia | | Điểm e khoản 1 Điều 8 |
| a) Hồ sơ khai thuế tạm tính đối với dầu khí | | |
| 01/TK-DK | Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí | |
| 01/PL-DK | Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí | |
| b) Hồ sơ khai tiền lãi khí nước chủ nhà được chia | | |
| 01/LNCN-DK | Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà | |
| 14.4. Hồ sơ khai theo quý đối với khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1) | | Điểm đ khoản 2 Điều 8 |
| 01/PTHU-DK | Tờ khai phụ thu tạm tính | |
| 14.5. Hồ sơ khai quyết toán năm hoặc khi kết thúc, chấm dứt hợp đồng khai thác dầu, khí đối với thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Lô 09.1 | | Điểm h khoản 6 Điều 8 |
| a) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên (trừ Lô 09.1) | | |
| 02/TAIN-DK | Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí | |
| 01/PL-DK | Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí | |
| 02-1/PL-DK | Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí | |
| b) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ Lô 09.1) | | |

| | | |
|--|---|-----------------------|
| 02/TNDN-DK | Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí | |
| 01/PL-DK | Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí | |
| | Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí | |
| c) Hồ sơ khai quyết toán khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ lô 09.1) | | |
| 02/PTHU-DK | Tờ khai quyết toán phụ thu | |
| 04/PTHU-DK | Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác | |
| 05/PTHU-DK | Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp | |
| d) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/Khai quyết toán phụ thu/Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên tại Lô 09.1 | | |
| 01/ĐCĐB-VSP | Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên | |
| 02/TAIN-VSP | Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí | |
| 02-1/TAIN-VSP | Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí | |
| 02/TNDN-VSP | Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp | |
| 02/PTHU-VSP | Tờ khai quyết toán phụ thu | |
| 02-1/PTHU-VSP | Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp | |
| đ) Hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia | | |
| 02/LNCN-DK | Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà | |
| 02-1/PL-DK | Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán | |
| | Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí | |
| 15. Hồ sơ khai lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | | |
| 15.1. Hồ sơ khai lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | | Điểm c khoản 6 Điều 8 |
| 01/QT-LNCL | Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | |

| | | |
|-----------------------|---|-----------------------|
| 01-1/QT-LNCL | Phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận còn lại phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán | |
| 15.2. | Hồ sơ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | Điểm t khoản 4 Điều 8 |
| 01/CTLNĐC | Tờ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | |
| 16. Hồ sơ khác | | |
| 01/ĐK-TĐKTT | Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý | Điểm b khoản 2 Điều 9 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| II | Dịch vụ chịu thuế TTĐB | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + <Massage> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | +<Ka-ra-ô-kê>... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hàng hoá xuất khẩu | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hàng hoá bán để xuất khẩu | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hàng hoá gia công để xuất khẩu | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng: (I+II+III) | | | | | | | | | | | | | | | | |

B. Đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | ĐVT | Số lượng tiêu thụ trong kỳ | Lượng nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề | | | Thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu mua vào | Tỷ lệ xăng khoáng trong xăng sinh học (%) | Thuế TTĐB còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang | Thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ tương ứng hàng hòa bán ra | Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT) | Giá tính thuế TTĐB | Thuế suất (%) | Thuế TTĐB phải nộp | Thuế TTĐB chưa được khấu trừ trong kỳ | Bù trừ với số thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác | Thuế TTĐB của xăng khoáng đề nghị hoàn | Thuế TTĐB của xăng khoáng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau |
|-----|-----------------------|-----|----------------------------|--|-------|-----|--|---|--|---|-----------------------------------|--------------------|---------------|----------------------------------|---------------------------------------|---|--|---|
| | | | | Tên | Lượng | ĐVT | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | $(11) = (8)/(6) \times (9) \times (4)$ | (12) | (13) | (14) | $(15) = (13) \times (14) - (11)$ | $(16) = (8) + (10) - (11) > 0$ | (17) | (18) | $(19) = (16) - (17) - (18)$ |
| | <Xăng sinh học> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng: | | | | | | | | | | | | | | | | | |

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.

....., ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất, gia công hàng hoá chịu thuế TTĐB hoặc cung ứng dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.
2. Tổng cộng cột (10) tại mục A phải bằng tổng cộng cột (17) tại mục B.
3. Tổng cộng cột (8) tại mục A = Tổng cộng cột (13) Bảng I và cột (12) Bảng II trên bảng kê 01-2/TTĐB.
4. Nội dung nêu trong dấu \diamond chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: 01/TK-SĐDPNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:.....

I. PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI**1. Người nộp thuế:**

[04] Họ và tên:

[05] Ngày/tháng/năm sinh:

[06] Mã số thuế:

[07] Định danh cá nhân/Số Hộ chiếu/CCCD (trường hợp cá nhân chưa có MST):

.....

[08] Ngày cấp: [09] Nơi cấp:

[10] Địa chỉ cư trú:

[10.1] Số nhà: [10.2] Đường/phố:

[10.3] Tổ/thôn: [10.4] Xã/Phường/Đặc khu:

[10.5] Tỉnh/Thành phố:

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế:

[12] Điện thoại:

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên đại lý thuế:.....

[14] Mã số thuế:

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế:

[16] Thông tin người sử dụng đất:

| STT | Họ và tên | MST | Định danh cá nhân/ CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân chưa có MST) | Tỷ lệ |
|-----|-----------|-----|--|-------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

[17] Địa chỉ thửa đất:

[17.1] Số nhà: [17.2] Đường/ phố:

[17.3] Tờ/thôn: [17.4] Xã/phường/đặc khu:

[17.5] Tỉnh/Thành phố:

[18] Là thửa đất duy nhất:

[19] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (Xã/Phường/Đặc khu):

[20] Đã có giấy chứng nhận:

[20.1] Số giấy chứng nhận:¹ [20.2] Ngày cấp:

[20.3] Thửa đất số: [20.4] Tờ bản đồ số:

[20.5] Diện tích: [20.6] Loại đất/ Mục đích sử dụng:

[21] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:

[21.1] Diện tích đất sử dụng đúng mục đích:

[21.2] Diện tích đất sử dụng sai mục đích/chưa sử dụng theo đúng quy định:

[21.3] Hạn mức (nếu có):

[21.4] Diện tích đất lấn, chiếm:

[22] Chưa có giấy chứng nhận:

[22.1] Diện tích: [22.2] Loại đất/ Mục đích đang sử dụng:

[23] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[24] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:

4. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư [25] (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):

[25.1] Loại nhà: [25.2] Diện tích: [25.3] Hệ số phân bổ:

5. Miễn, giảm thuế [26]

[26.1] Trường hợp miễn, giảm (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách, ...):

[26.2] Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn, giảm:

[26.3] Số tiền đề nghị miễn (giảm):

[26.4] Số tiền đã nộp (nếu có):

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm thuế nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế. Cơ quan thuế căn cứ nội dung kê khai tại mục này để xử lý miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật, người nộp thuế không phải làm hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế.>

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)

¹ Khi có thông tin từ cơ sở dữ liệu được liên thông, người nộp thuế không phải kê khai các chi tiêu liên quan đến thửa đất mà cơ quan nhà nước có thể tra cứu theo *Số giấy chứng nhận* do người nộp thuế kê khai.

II. PHÂN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG (Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam)

1. Người nộp thuế

[27] Họ và tên:

[28] Ngày/tháng/năm sinh:

[29] Mã số thuế:

[30] Định danh cá nhân/Số Hộ chiếu/CCCD:

[31] Ngày cấp: [32] Nơi cấp:

2. Thừa đất chịu thuế

[33] Địa chỉ:

[33.1] Số nhà: [33.2] Đường/phố:

[33.3] Tổ/thôn: [33.4] Xã/Phường/Đặc khu:

[33.5] Tỉnh/Thành phố:

[34] Đã có giấy chứng nhận:

[34.1] Số giấy chứng nhận: [34.2] Ngày cấp:

[34.3] Thừa đất số: [34.4] Tờ bản đồ số:

[34.5] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN:

[34.6] Diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:

[34.7] Loại đất/Mục đích sử dụng:

[34.8] Hạn mức (Hạn mức tại thời điểm cấp GCN):

[35] Chưa có giấy chứng nhận:

[35.1] Diện tích: [35.2] Loại đất/Mục đích đang sử dụng:

[36] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[37] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:

3. Trường hợp miễn, giảm thuế [38] (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách ...):

4. Căn cứ tính thuế

[39] Diện tích đất thực tế sử dụng: [40] Hạn mức tính thuế:

[41] Thông tin xác định giá đất:

[41.1] Loại đất/mục đích sử dụng: [41.2] Tên đường/vùng:

[41.3] Đoạn đường/khu vực: [41.4] Loại đường:

[41.5] Vị trí/hạng: [41.6] Giá đất: [41.7] Hệ số (đường/hẻm...):

[41.8] Giá 1 m² đất (Giá đất theo mục đích sử dụng):

5. Diện tích đất tính thuế

5.1. Đất ở (Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

| [42] Diện tích trong hạn mức (thuế suất: 0,03%) | [43] Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức (thuế suất: 0,07%) | [44] Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức (thuế suất 0,15%) |
|--|--|--|
| ... | ... | ... |

5.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):

[45] Diện tích: [46] Hệ số phân bổ:

5.3. Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

[47] Diện tích: [48] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):

5.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[49] Diện tích: [50] Mục đích thực tế đang sử dụng:

[51] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):

5.5. Đất lấn chiếm:

[52] Diện tích: [53] Mục đích thực tế đang sử dụng:

[54] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):

..., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG²

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

² Đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất thì văn phòng đăng ký đất đai xác nhận. Đối với các trường hợp khác thì cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở:

[06.1] Số nhà: [06.2] Đường/phố:

[06.3] Tổ/thôn: [06.4] Xã/phường/đặc khu:

[06.5] Tỉnh/Thành phố:

2. Đại lý thuế (nếu có):

[07] Tên đại lý thuế:.....

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế:

[10] Thông tin người sử dụng đất:

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | MST | Định danh cá nhân/ CCCD/Hộ chiếu (đối với cá nhân chưa có MST) | Tỷ lệ |
|-----|---------------------|-----|--|-------|
| | | | | |
| | | | | |

[11] Địa chỉ thừa đất:

[11.1] Số nhà: [11.2] Đường/phố:

[11.3] Tổ/thôn: [11.4] Xã/phường/đặc khu:

[11.5] Tỉnh/Thành phố:

[12] Đã có giấy chứng nhận:

[12.1] Số giấy chứng nhận¹: [12.2] Ngày cấp:

[12.3] Thừa đất số: [12.4] Tờ bản đồ số:

¹ Khi có thông tin từ cơ sở dữ liệu được liên thông, người nộp thuế không phải kê khai các chỉ tiêu liên quan đến thừa đất mà cơ quan nhà nước có thể tra cứu theo *Số giấy chứng nhận* do người nộp thuế kê khai.

[12.5] Diện tích:.....[12.6] Loại đất/ Mục đích sử dụng:.....

[13] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[14] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:

4. Miễn, giảm thuế [15]:

[15.1] Trường hợp miễn, giảm (*ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế*):.....

[15.2] Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn, giảm:

[15.3] Số tiền đề nghị miễn (giảm):

[15.4] Số tiền đã nộp (nếu có):

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm thuế nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế. Cơ quan thuế căn cứ nội dung kê khai tại mục này để xử lý miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật, người nộp thuế không phải làm hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế.>

5. Căn cứ tính thuế

[16] Diện tích đất thực tế sử dụng:

[17] Thông tin xác định giá đất:

[17.1] Loại đất/Mục đích sử dụng:

[17.2] Tên đường/vùng:[17.3] Đoạn đường/khu vực:

[17.4] Loại đường:[17.5] Vị trí/hạng:

[17.6] Giá đất: [17.7] Hệ số (đường/hẻm...):

[17.8] Giá 1 m² đất (Giá theo mục đích sử dụng):.....

6. Tính thuế

6.1. Đất ở (*tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh*)

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[18] Diện tích: [19] Số thuế phải nộp ($[19] = [18] \times [17.8] \times 0,03\%$):.....

6.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư - Tính trên diện tích sàn có quyền sử dụng

[20] Diện tích: [21] Hệ số phân bổ:

[22] Số thuế phải nộp ($[22] = [20] \times [21] \times [17.8] \times 0,03\%$):

6.3. Đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

[23] Diện tích: [24] Hệ số phân bổ (*đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư*): (*Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1*).

[25] Số thuế phải nộp ($[25] = [23] \times [24] \times [17.8] \times 0,03\%$):.....

6.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[26] Mục đích đang sử dụng:

[27] Hệ số phân bổ (*đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư*): (*Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1*).

[28] Diện tích: [29] Giá 1m² đất:

[30] Số thuế phải nộp ($[30]=[28] \times [29] \times [27] \times 0,15\%$):

6.5. Đất lấn, chiếm:

[31] Mục đích đang sử dụng:

[32] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):
(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).

[33] Diện tích:..... [34] Giá 1 m² đất:

[35] Số thuế phải nộp ($[35]=[33] \times [34] \times [32] \times 0,2\%$):

7. Tổng số thuế phải nộp trước miễn giảm [36] ($[36]=[19]+[22]+[25]+[30]+[35]$):

8. Số thuế được miễn, giảm [37]:

9. Tổng số thuế phải nộp [38] ($[38]=[36]-[37]$):

10. Nộp cho cả thời kỳ ổn định (trong chu kỳ ổn định 5 năm) [39] ($[39]=[38] \times (5$
hoặc số năm còn lại của chu kỳ ổn định):

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/

Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NHẬN TÀI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm

[02] Lần đầu:¹

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....

[05] Mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam²:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có)³:

[07] Mã số thuế⁴:.....

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số phát sinh quý này ⁵ | Số lũy kế năm ⁶ |
|-----|--|-------------|-----------------------------------|----------------------------|
| I | ⁷ Tổng doanh thu [09]=[10]+[11] | [09] | | |
| 1 | Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm | [10] | | |
| 2 | Doanh thu khác | [11] | | |
| II | ⁸ Các khoản giảm trừ doanh thu [12]=[13]+[14] | [12] | | |
| 1 | Các khoản thu hộ | [13] | | |
| 2 | Các khoản chi khác | [14] | | |
| III | ⁹ Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp [15]=[09]-[12] | [15] | | |
| IV | Tỷ lệ (%) thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu chịu thuế | [16] | | |
| V | ¹⁰ Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ [17]=[15]x[16] | [17] | | |
| VI | ¹¹ Số thuế miễn, giảm trong kỳ [18]=[19]+[20] | [18] | | |
| 1 | Số thuế miễn, giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần | [19] | | |
| 2 | Số thuế miễn, giảm khác | [20] | | |
| VII | ¹² Số thuế phải nộp trong kỳ [21]=[17]-[18] | [21] | | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

....., ngàythángnăm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

-
- ¹ Điền X vào ô nếu lần đầu khai thuế trong kỳ tính thuế.
- ² Điền đầy đủ mã số thuế của bên Việt Nam khấu trừ và khai thuế thay cho tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài.
- ³ Điền tên của đại lý thuế, nếu trong trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm thông qua đại lý thuế.
- ⁴ Điền đầy đủ mã số thuế của đại lý thuế (nếu có).
- ⁵ Điền số tiền phát sinh trong quý tính thuế tương ứng với hướng dẫn tại cột Chỉ tiêu.
- ⁶ Điền số tiền lũy kế phát sinh trong năm tính thuế tương ứng với hướng dẫn tại cột Chỉ tiêu.
- ⁷ Tổng doanh thu tại chỉ tiêu [09] bằng doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm (tại chỉ tiêu [10]) cộng với doanh thu khác (tại chỉ tiêu [11]).
- ⁸ Các khoản giảm trừ doanh thu (tại chỉ tiêu [12]) bằng các khoản thu hộ (tại chỉ tiêu [13]) cộng với các khoản chi khác (tại chỉ tiêu [14]).
- ⁹ Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (tại chỉ tiêu [15]) bằng tổng doanh thu (tại chỉ tiêu [09]) trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (tại chỉ tiêu [12]).
- ¹⁰ Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (tại chỉ tiêu [17]) bằng doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (tại chỉ tiêu [15]) nhân Tỷ lệ (%) thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu chịu thuế (tại chỉ tiêu [16]).
- ¹¹ Số thuế miễn giảm trong kỳ (tại chỉ tiêu [18]) bằng Số thuế miễn, giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (tại chỉ tiêu [19]) cộng với số thuế miễn, giảm khác (tại chỉ tiêu [20]).
- ¹² Số thuế phải nộp trong kỳ (tại chỉ tiêu [21]) bằng Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (tại chỉ tiêu [17]) trừ đi số thuế miễn, giảm trong kỳ (tại chỉ tiêu [18]).

Phụ lục
HỢP ĐỒNG TÁI BẢO HIỂM, CHỨNG TỪ TÁI BẢO HIỂM THEO TỔ CHỨC NHẬN TÁI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Tờ khai thuế mẫu: 01/TBH)

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ:...

| STT | Tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài | Nước cư trú | Địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài | Loại Hợp đồng | Hợp đồng/Chứng từ tái bảo hiểm | | Thời gian thực hiện hợp đồng | | Phí bảo hiểm | Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm |
|-----|--|-------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------|------------------------------|----------|--------------|---|
| | | | | | Số | Ngày | Từ ngày | Đến ngày | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | Tổ chức X | | | | | | | | | |
| | | | | A: Hợp đồng TBH P&I | | | | | | |
| | | | | | Hợp đồng/ Chứng từ tái | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | B: Hợp đồng TBH kỹ thuật | | | | | | |
| 2 | Tổ chức X | | | | | | | | | |
| | | | | A: Hợp đồng TBH P&I | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | B: Hợp đồng TBH kỹ thuật | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Tổng cộng => số liệu này được tổng hợp lên chỉ tiêu [10] trên tờ khai 01/TBH) |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TẠM TÍNH ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

- [01] Dầu thô: [02] Condensate: [03] Khí thiên nhiên:
 [04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm....
 [05] Lần xuất bán thứ: ...
 [06] Lần đầu [07] Bổ sung lần thứ:
 [08] Xuất khẩu: [09] Xuất bán tại Việt Nam:
 [10] Ngày xuất hóa đơn:.../.../....

- [11] Tên người nộp thuế:.....
 [12] Mã số thuế:.....
 [13] Địa chỉ:.....[14] Xã/phường/đặc khu:.....[15] Tỉnh/Thành phố:.....
 [16] Điện thoại:.....[17] Fax:.....[18] E-mail:.....
 [19] Hợp đồng dầu khí lô:.....
 [20] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:.....
 [21] Mã số thuế:.....
 [22] Địa chỉ:.....[23] Xã/phường/đặc khu:.....[24] Tỉnh/Thành phố:.....
 [25] Điện thoại:.....[26] Fax:.....[27] E-mail:.....
 [28] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số:.....[29] ngày.... tháng..... năm....

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giá trị |
|-----|--|--------------|---|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Sản lượng dầu khí xuất bán | [30] | Thùng; m ³ | |
| | <i>Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi</i> | <i>[30a]</i> | <i>Tấn/MMBTU/GJ</i> | |
| | <i>Hệ số quy đổi</i> | <i>[30b]</i> | <i>Thùng/tấn; m³/MMBTU; m³/GJ</i> | |
| 2 | Tỷ lệ dầu để lại theo kế hoạch | [31] | % | |
| 3 | Sản lượng dầu lãi tạm tính | [32] | Thùng | |
| 4 | Giá tính thuế/ giá bán | [33] | USD/thùng; USD/m ³ | |
| 5 | Giá dầu thô cơ sở | [34] | USD/thùng | |
| 6 | Doanh thu | [35] | USD; VND | |

| | | | | | |
|------|--|------|----------|--|--|
| 7 | Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính | [36] | % | | |
| 8 | Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [37]=[35]x[36] | [37] | USD; VND | | |
| 9 | Số tiền thuế đặc biệt tạm tính phải nộp | [38] | USD; VND | | |
| 10 | Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính | [39] | % | | |
| 11 | Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí | [40] | USD; VND | | |
| 12 | Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí | [41] | % | | |
| 13 | Số thuế TNDN tạm tính phải nộp [42]=[39]x[35]+[40]x[41] | [42] | USD; VND | | |
| 14 | Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm (nếu có) | [43] | USD; VND | | |
| 15 | Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có) [44]=[42]-[43] | [44] | USD; VND | | |
| 16 | Số phụ thu tạm tính phải nộp [45]=[46] hoặc [47] | [45] | USD | | |
| 16.1 | Trường hợp $\{1,2x[34]\} < [33] \leq \{1,5x[34]\}$: [46] = $50\% \times \{[33] - 1,2x[34]\} \times [32]$ | [46] | USD | | |
| 16.2 | Trường hợp $[33] > \{1,5x[34]\}$: [47]=[48] + [49] | [47] | USD | | |
| a | Phụ thu theo mức 50% [48] = $50\% \times \{1,5x[34] - 1,2x[34]\} \times [32]$ | [48] | USD | | |
| b | Phụ thu theo mức 60% [49] = $60\% \times \{[33] - 1,5x[34]\} \times [32]$ | [49] | USD | | |
| 17 | Tỷ giá quy đổi | [50] | VND/USD | | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu
(nếu có))

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Phụ lục**CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ***(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TK-DK, 02/TAIN-DK, 02/TNDN-DK)*[01] Dầu thô: [02] Condensate: [03] Khí thiên nhiên:

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[05] Tên người nộp thuế:.....

[06] Mã số thuế:.....

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:.....

[08] Mã số thuế:.....

[09] Số thuế Tài nguyên phải nộp:.....

[10] Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:.....

| STT | Nhà thầu dầu khí | | Thuế tài nguyên phát sinh phải nộp | | Thuế TNDN phát sinh phải nộp | | Ghi chú |
|------------------|------------------|--------------|------------------------------------|----------------|------------------------------|----------------|---------|
| | Mã số thuế | Tên nhà thầu | Tỷ lệ phân bổ | USD/VND | Tỷ lệ phân bổ | USD/VND | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) = [09]*(4) | (6) | (7) = [10]*(6) | (8) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | 100,xxxxxx% | | 100,xxxxxx% | | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

Ghi chú: Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TẠM TÍNH TIỀN LÃI ĐẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô: [02] Condensate: [03] Khí thiên nhiên: [04] Kết dư dầu:
[05] Kết dư condensate: [06] Kết dư khí:

[07] Kỳ tính thuế: ngày.....tháng.....năm.....hoặc tháng.....năm.....

[08] Lần đầu: [09] Bổ sung lần thứ:

- [10] Tên người nộp thuế:.....
[11] Mã số thuế người nộp thuế:
[12] Hợp đồng dầu khí lô:
[13] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....
[14] Địa chỉ nhà điều hành PSC: [15] Xã/phường/đặc khu:.....
[16] Tỉnh/Thành phố:.....
[17] Điện thoại:..... [18] Fax:..... [19] E-mail:.....
[20] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:.....
[21] Mã số thuế:.....
[22] Địa chỉ:..... [23] Xã/phường/đặc khu:..... [24] Tỉnh/Thành phố:.....
[25] Điện thoại:..... [26] Fax:..... [27] E-mail:.....
[28] Hợp đồng uỷ quyền hoặc hợp đồng đại lý thuế số:..... ngày.... tháng..... năm...

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giá trị |
|----------|---|-------------|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán | | | |
| 1 | Sản lượng dầu, khí xuất bán | [29] | Thùng;m ³ | |
| 2 | Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi | [30] | Tấn/MMBTU/GJ | |
| 3 | Hệ số quy đổi | [31] | Thùng/tấn; m ³ /MMBTU;m ³ /GJ | |
| 4 | Giá bán | [32] | USD/thùng; USD/m ³ | |
| 5 | Doanh thu thực hiện | [33] | USD;VND | |
| 6 | Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp | [34] | USD;VND | |
| 7 | Thuế xuất khẩu | [35] | USD;VND | |
| 8 | Thuế đặc biệt tạm tính phải nộp | [36] | USD;VND | |
| 9 | Số phụ thu tạm tính phải nộp | [37] | USD;VND | |
| 10 | Các loại thuế khác (nếu có) | [38] | USD;VND | |

| | | | | |
|-----------|---|------|---------|--|
| 11 | Dầu, khí thu hồi chi phí | [39] | USD;VND | |
| 12 | Chi phí để lại theo kế hoạch | [40] | USD;VND | |
| 13 | Chi phí được trừ khác | [41] | USD;VND | |
| 14 | Lợi nhuận trước thuế [42 VSP]=[33]-[34]-[35]-[36]-[37]-[38]-[40]-[41] hoặc [42 PSC]=[33]-[34]-[35]-[38]-[39]-[41] | [42] | USD;VND | |
| 15 | Thuế suất thuế TNDN tạm nộp | [43] | % | |
| 16 | Thuế TNDN tạm nộp [44] = [42] x [43] | [44] | USD;VND | |
| 17 | Lãi dầu, khí sau thuế/Lợi nhuận sau thuế [45] = [42] - [44] | [45] | USD;VND | |
| 18 | Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà | [46] | % | |
| 19 | Tiền lãi dầu khí sau thuế của nước chủ nhà [47] = [45] x [46] | [47] | USD;VND | |
| 20 | Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà | [48] | USD;VND | |
| 21 | 1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí [49] = [47] x 1,5% | [49] | USD;VND | |
| 22 | Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí [50]=[47] +[48]-[49] | [50] | USD;VND | |
| 22.1 | Tỷ lệ (%) nộp ngân sách | [51] | % | |
| 22.2 | Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN | [52] | % | |
| 22.3 | Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [53 VSP] = ([51] x [47])+[48] hoặc [53 PSC] = [51]x([47]- [49])+ [48] | [53] | USD;VND | |
| 22.4 | Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [54 VSP] = [52] x [47] hoặc [54 PSC] = [52] x ([47]- [49]) | [54] | USD;VND | |
| 22.5 | Tỷ giá quy đổi | [55] | VND/USD | |
| II | Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư (áp dụng cho Liên doanh Vietsovepro) | | | |
| 1 | Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại | [56] | USD;VND | |
| 1.1 | Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết | [57] | USD;VND | |
| 1.2 | Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch | [58] | USD;VND | |
| 2 | Số phụ thu tạm tính phải nộp | [59] | USD;VND | |
| 3 | Thuế TNDN tạm nộp | [60] | USD;VND | |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế [61]=[56]-[59]-[60] | [61] | USD;VND | |
| 5 | Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà | [62] | % | |
| 6 | Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [63]=[61]x[62] | [63] | USD;VND | |
| 6.1 | Tỷ lệ (%) nộp ngân sách | [64] | % | |
| 6.2 | Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN | [65] | % | |

| | | | | |
|-----|---|------|---------|--|
| 6.3 | Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [66] = [63] x [64] | [66] | USD;VND | |
| 6.4 | Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [67] = [63] x [65] | [67] | USD;VND | |
| 7 | Tỷ giá quy đổi | [68] | VND/USD | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

- Chi tiêu [10]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...), Liên doanh Việt -Nga "Vietsovetro"
- Trường hợp NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam, VSP: Liên doanh Việt - Nga "Vietsovetro"; PSC: Hợp đồng dầu khí

Mẫu số: 02/PTHU-DK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

[01] Dự án dầu khí khuyến khích đầu tư: [02] Dự án dầu khí thông thường:

[03] Dầu thô: [04] Condensate:

[05] Kỳ tính thuế: Năm

[06] Tên người nộp thuế:.....

[07] Mã số thuế:.....

[08] Địa chỉ:.....[09] Xã/phường/đặc khu:.....[10] Tỉnh/Thành phố:.....

[11] Điện thoại:.....[12] Fax:.....[13] E-mail:.....

[14] Hợp đồng dầu khí lô:.....

[15] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:.....

[16] Mã số thuế:

[17] Địa chỉ:.....[18] Xã/phường/đặc khu:.....[19] Tỉnh/Thành phố:.....

[20] Điện thoại:.....[21] Fax:.....[22] E-mail:.....

[23] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số:.....[24] ngày.... tháng.... năm.....

| STT | Chi tiêu | Mã chi tiêu | Đơn vị tính | Giá trị |
|-----|--|-------------|-------------|---------|
| 1 | Giá cơ sở của kỳ tính thuế | [25] | USD/thùng | |
| 2 | Sản lượng dầu lõi được chia theo quý trong kỳ tính thuế | | | |
| | a) Quý I: | [26] | thùng | |
| | b) Quý II: | [27] | thùng | |
| | c) Quý III: | [28] | thùng | |
| | d) Quý IV: | [29] | thùng | |
| 3 | Giá bán dầu thô trung bình theo quý trong kỳ tính thuế | | | |
| | a) Quý I: | [30] | USD/thùng | |
| | b) Quý II: | [31] | USD/thùng | |
| | c) Quý III: | [32] | USD/thùng | |
| | d) Quý IV: | [33] | USD/thùng | |
| 4 | Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế đối với Dự án dầu khí khuyến khích đầu tư [34] = [35]+[36]+[37]+[38] | [34] | USD | |
| | a) Quý I: [35] = 30%*{[30]-1,2*[25]}*[26] | [35] | USD | |
| | b) Quý II: [36] = 30%*{[31]-1,2*[25]}*[27] | [36] | USD | |
| | c) Quý III: [37] = 30%*{[32]-1,2*[25]}*[28] | [37] | USD | |
| | d) Quý IV: [38] = 30%*{[33]-1,2*[25]}*[29] | [38] | USD | |

| | | | | |
|-----|---|------|-----|--|
| 5 | Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế đối với Dự án dầu khí thông thường [39] = [40]+[45]+[50]+[55] | [39] | USD | |
| 5.1 | Quý I: [40] = [41] hoặc [44] | [40] | USD | |
| | a) Trường hợp $\{1,2*[25]\} < [30] \leq \{1,5*[25]\}$: [39] = $50% * \{[30]-1,2*[25]\} * [26]$ | [41] | USD | |
| | b) Trường hợp $[30] > \{1,5*[25]\}$: - Phụ thu theo mức 50% [42] = $50% * \{1,5*[25]-1,2*[25]\} * [26]$ | [42] | USD | |
| | - Phụ thu theo mức 60% [43] = $60% * \{[30]-1,5*[25]\} * [26]$ | [43] | USD | |
| | - Cả quý: [44] = [42]+[43] | [44] | USD | |
| 5.2 | Quý II: [45] = [46] hoặc [49] | [45] | USD | |
| | a) Trường hợp $\{1,2*[25]\} < [31] \leq \{1,5*[25]\}$: [46] = $50% * \{[31]-1,2*[25]\} * [27]$ | [46] | USD | |
| | b) Trường hợp $[31] > \{1,5*[25]\}$: - Phụ thu theo mức 50% [47] = $50% * \{1,5*[25]-1,2*[25]\} * [27]$ | [47] | USD | |
| | - Phụ thu theo mức 60% [48] = $60% * \{[31]-1,5*[25]\} * [27]$ | [48] | USD | |
| | - Cả quý: [49] = [47]+[48] | [49] | USD | |
| 5.3 | Quý III: [50] = [51] hoặc [54] | [50] | USD | |
| | a) Trường hợp $\{1,2*[25]\} < [32] \leq \{1,5*[25]\}$: [51] = $50% * \{[32]-1,2*[25]\} * [28]$ | [51] | USD | |
| | b) Trường hợp $[32] > \{1,5*[25]\}$: - Phụ thu theo mức 50% [52] = $50% * \{1,5*[25]-1,2*[25]\} * [28]$ | [52] | USD | |
| | - Phụ thu theo mức 60% [53] = $60% * \{[32]-1,5*[25]\} * [28]$ | [53] | USD | |
| | - Cả quý: [54] = [52]+[53] | [54] | USD | |
| 5.4 | Quý IV: [55] = [56] hoặc [59] | [55] | USD | |
| | a) Trường hợp $\{1,2*[25]\} < [33] \leq \{1,5*[25]\}$: [56] = $50% * \{[33]-1,2*[25]\} * [29]$ | [56] | USD | |
| | b) Trường hợp $[33] > \{1,5*[25]\}$: - Phụ thu theo mức 50% [57] = $50% * \{1,5*[25]-1,2*[25]\} * [29]$ | [57] | USD | |
| | - Phụ thu theo mức 60% [58] = $60% * \{[33]-1,5*[25]\} * [29]$ | [58] | USD | |
| | - Cả quý: [59] = [57]+[58] | [59] | USD | |
| 6 | Số phụ thu tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế: [60]=[61]+[62]+[63]+[64] | [60] | USD | |
| | a) Quý I | [61] | USD | |
| | b) Quý II | [62] | USD | |
| | c) Quý III | [63] | USD | |
| | d) Quý IV | [64] | USD | |

| | | | | |
|---|---|------|---------|--|
| 7 | Số phụ thu nộp thừa của kỳ tính thuế trước (nếu có) | [65] | USD | |
| 8 | Số phụ thu nộp thiếu (hoặc thừa) trong kỳ tính thuế: [66] = [34]-[60]-[65] hoặc [66] = [39]-[60]-[65] | [66] | USD | |
| 9 | Tỷ giá quy đổi | [67] | USD/VNĐ | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP PHỤ THU hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NGƯỜI NỘP PHỤ THU

Mẫu số: 02/LNCN-DK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô: [02] Condensate: [03] Khí thiên nhiên:

[04] Kỳ tính thuế: năm.....

[05] Lần đầu [06] Bổ sung lần thứ:

[07] Tên người nộp thuế:.....

[08] Mã số thuế người nộp thuế:

[09] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô:.....

[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:

[11] Địa chỉ nhà điều hành PSC:..... [12] Xã/phường/đặc khu:.....

[13] Tỉnh/Thành phố:.....

[14] Điện thoại:..... [15] Fax:..... [16] Email:.....

[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:.....

[18] Mã số thuế:

[19] Địa chỉ:..... [20] Xã/phường/đặc khu:..... [21] Tỉnh/Thành phố:.....

[22] Điện thoại:..... [23] Fax:..... [24] Email:.....

[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc hợp đồng đại lý thuế số:..... ngày.... tháng.... năm.....

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giá trị |
|----------|---|-------------|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | Tiền lãi dầu khí xuất bán | | | |
| 1 | Sản lượng dầu, khí lãi xuất bán trong kỳ tính thuế | [26] | Thùng; m ³ | |
| 2 | Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi | [27] | Tấn/MMBTU/GJ | |
| 3 | Hệ số quy đổi | [28] | Thùng/tấn; m ³ /MMBTU; m ³ /GJ | |
| 4 | Giá bán | [29] | USD/thùng; USD/m ³ | |
| 5 | Doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế | [30] | USD; VND | |
| 6 | Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp | [31] | USD; VND | |
| 7 | Thuế xuất khẩu | [32] | USD; VND | |

| | | | | |
|-----------|--|------|---------|--|
| 8 | Thuế đặc biệt | [33] | USD;VND | |
| 9 | Số phụ thu phải nộp | [34] | USD;VND | |
| 10 | Các loại thuế khác (nếu có) | [35] | USD;VND | |
| 11 | Dầu, khí thu hồi chi phí | [36] | USD;VND | |
| 12 | Chi phí để lại theo thực tế | [37] | USD;VND | |
| 13 | Chi phí được trừ khác | [38] | USD;VND | |
| 14 | Lợi nhuận trước thuế [39VSP]=[30]-[31]-[32]-[33]-[34]-[35]-[37]-[38] hoặc [39PSC]=[30]-[31]-[32]-[35]-[36]-[38] | [39] | USD;VND | |
| 15 | Thuế suất thuế TNDN phải nộp | [40] | % | |
| 16 | Thuế TNDN phải nộp [41]=[40]x[39] | [41] | USD;VND | |
| 17 | Lãi dầu, khí sau thuế/Lợi nhuận sau thuế theo quyết toán [42]=[39]-[41] | [42] | USD;VND | |
| 18 | Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà | [43] | % | |
| 19 | Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà theo quyết toán [44]=[42] x [43] | [44] | USD;VND | |
| 20 | Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà theo quyết toán | [45] | USD;VND | |
| 21 | 1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí [46] = [44] x 1,5% | [46] | USD;VND | |
| 22 | Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí [47] = ([44] +[45]) - [46] | [47] | USD;VND | |
| 22.1 | Tỷ lệ (%) nộp ngân sách | [48] | % | |
| 22.2 | Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN | [49] | % | |
| 22.3 | Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách theo quyết toán [50 VSP]=[44] x [48]+[45] hoặc [50 PSC] = ([44]- [46]) x [48]+[45] | [50] | USD;VND | |
| 22.4 | Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [51 VSP] = [49] x ([44] hoặc [51 PSC] = [49] x ([44]- [46]) | [51] | USD;VND | |
| II | Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư | | USD;VND | |
| 1 | Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại | [52] | USD;VND | |
| 1.1 | Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết | [53] | USD;VND | |
| 1.2 | Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch | [54] | USD;VND | |
| 2 | Số phụ thu phải nộp | [55] | USD;VND | |
| 3 | Thuế TNDN phải nộp | [56] | USD;VND | |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế [57]=[52]-[55]-[56] | [57] | USD;VND | |
| 5 | Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà | [58] | % | |
| 6 | Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [59]=[57]x[58] | [59] | USD;VND | |

| | | | | |
|-----|---|------|---------|--|
| 6.1 | Tỷ lệ (%) nộp ngân sách | [60] | % | |
| 6.2 | Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN | [61] | % | |
| 6.3 | Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [62] = [59] x [60] | [62] | USD;VND | |
| 6.4 | Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [63] = [59] x [61] | [63] | USD;VND | |
| III | Lãi dầu khí phải nộp ngân sách [64]=[50 PSC] hoặc [50 VSP] + [62] | [64] | USD;VND | |
| IV | Số tiền lãi dầu, khí tạm tính đã nộp ngân sách | [65] | USD;VND | |
| V | Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai tạm tính trong kỳ [66]=[64] - [65] | [66] | USD;VND | |
| VI | Tỷ giá quy đổi | [67] | VND/USD | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...), Liên doanh Việt -Nga "Vietsovetro"
- Trường hợp NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam, VSP: Liên doanh Việt - Nga "Vietsovetro"; PSC: Hợp đồng dầu khí.

| | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).
- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.